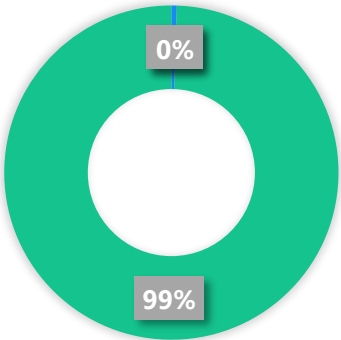


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

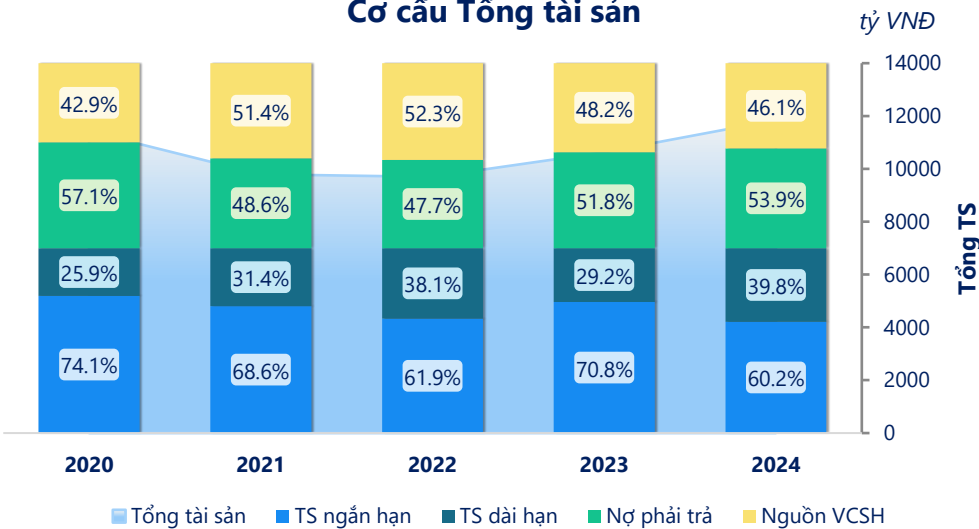
Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		5,720		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		8,000		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		5,120		
SL cổ phiếu LH		430,595,036		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,843,488		
% sở hữu nước ngoài		0.5%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		5,465		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,463		
P/E		838.7		
EPS		7		
	YTD	1T	3T	6T
SCR		8.3%	7.3%	-15.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

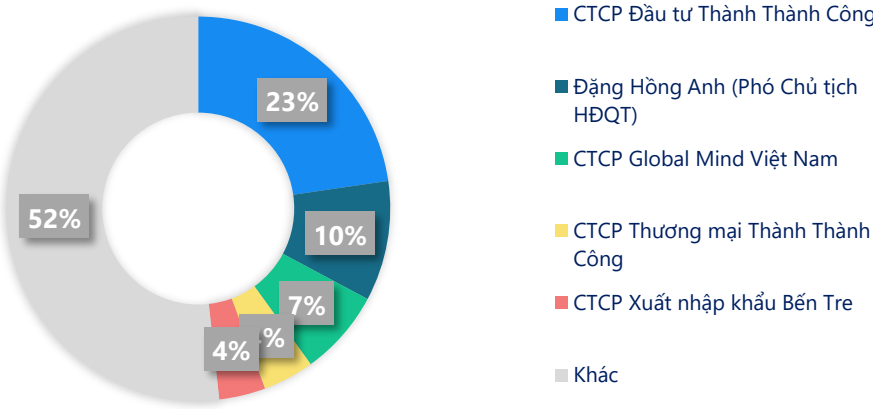
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **SCR** năm 2024 tăng trưởng **11.4%** so với năm trước, đạt **11,847** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 60.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 53.9% và 46.1%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

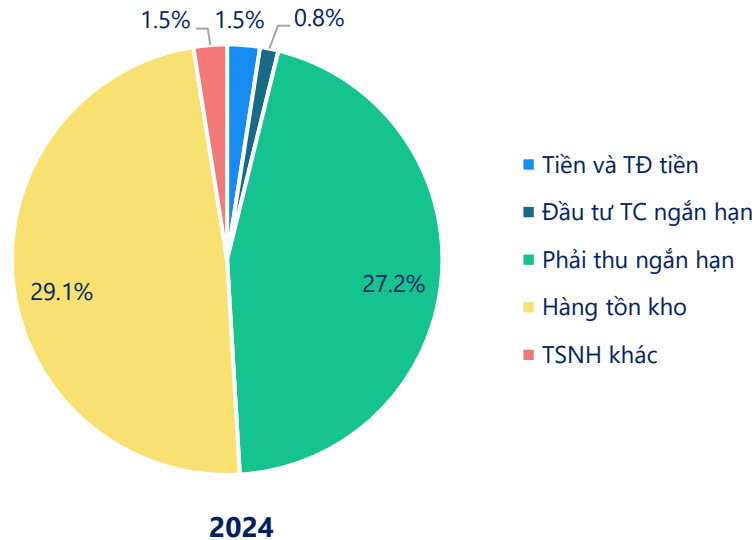
Cơ cấu cổ đông



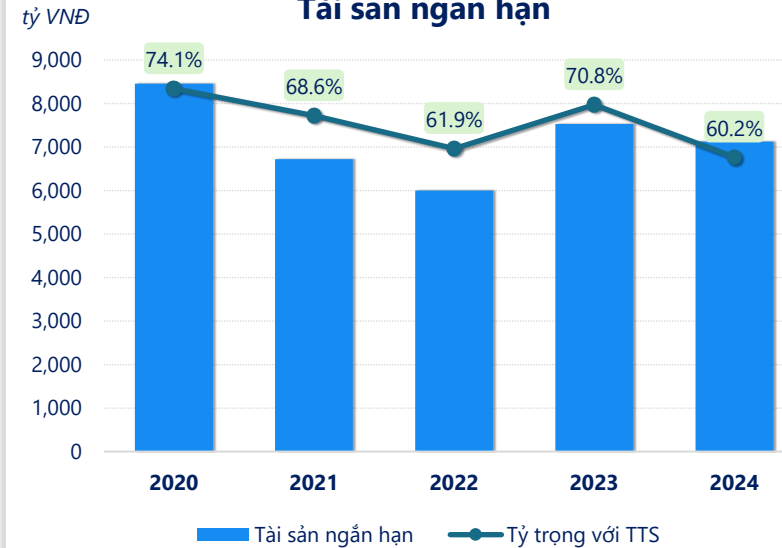
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.5%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.52% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Đầu tư Thành Thành Công** sở hữu **22.7%**, lớn thứ 2 là Đặng Hồng Anh (Phó Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 10.1% và đứng thứ 3 là CTCP Global Mind Việt Nam nắm giữ 7.23%.

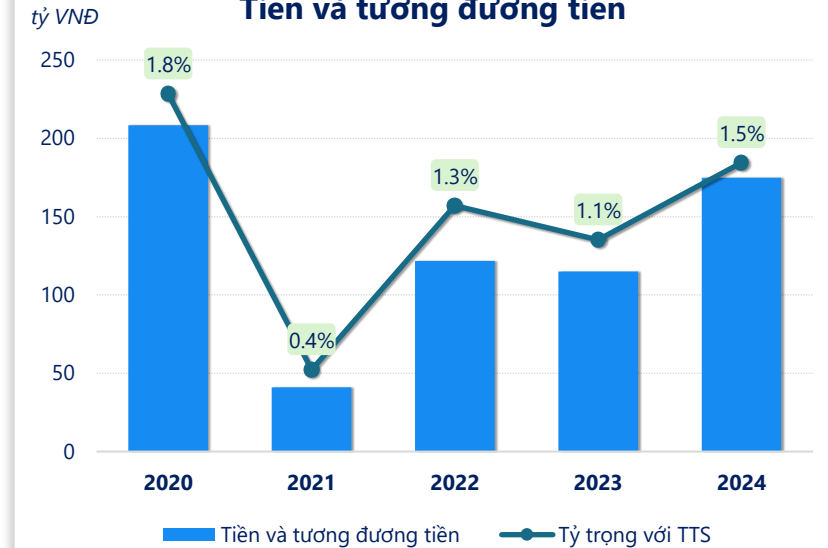
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



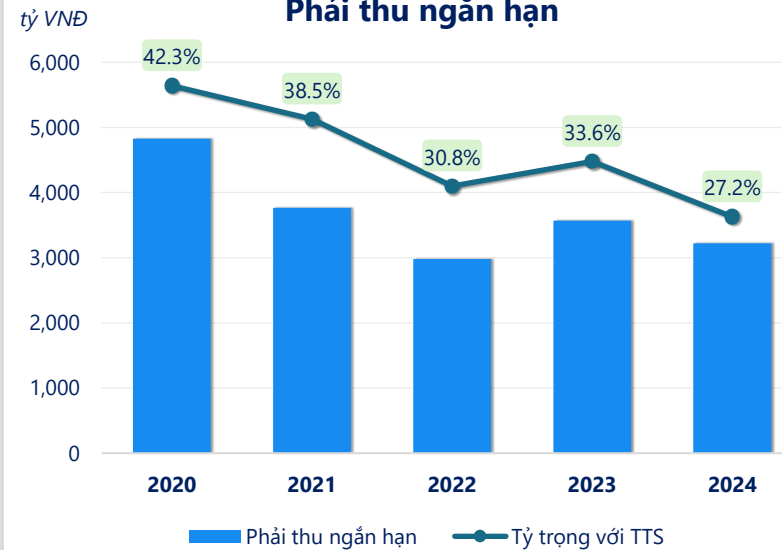
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của SCR năm 2024 giảm **5.38%** so với năm trước, đạt **7,127** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **60.2%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **29.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 27.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

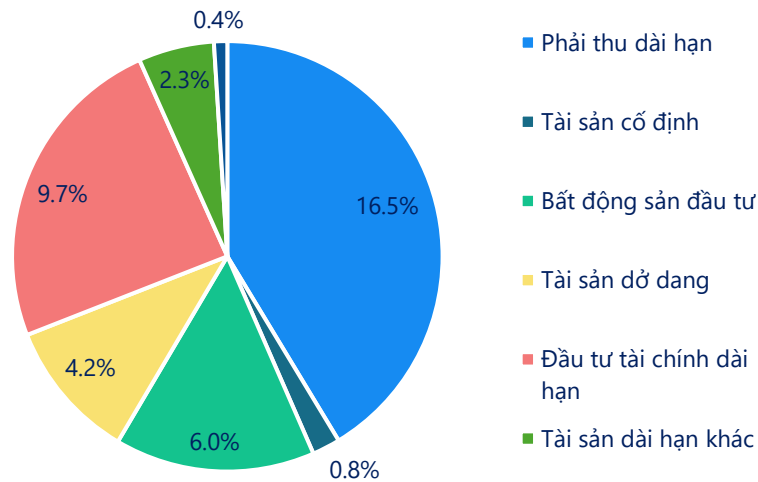
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



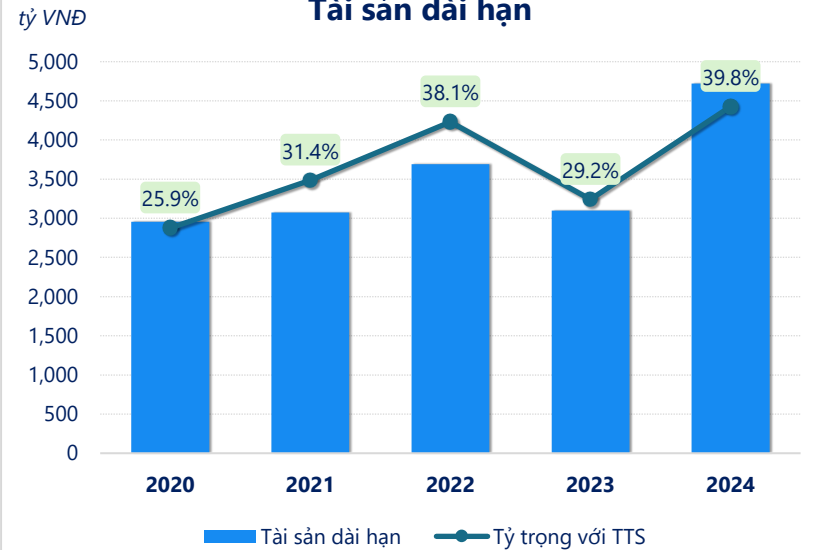
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **52.3%** so với năm trước và đạt **4,720** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **39.8%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **16.5%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 9.67%.

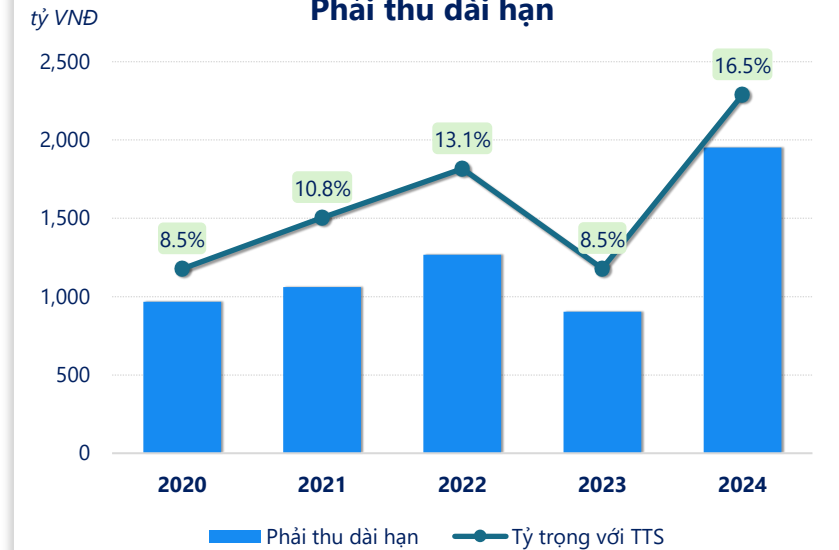
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



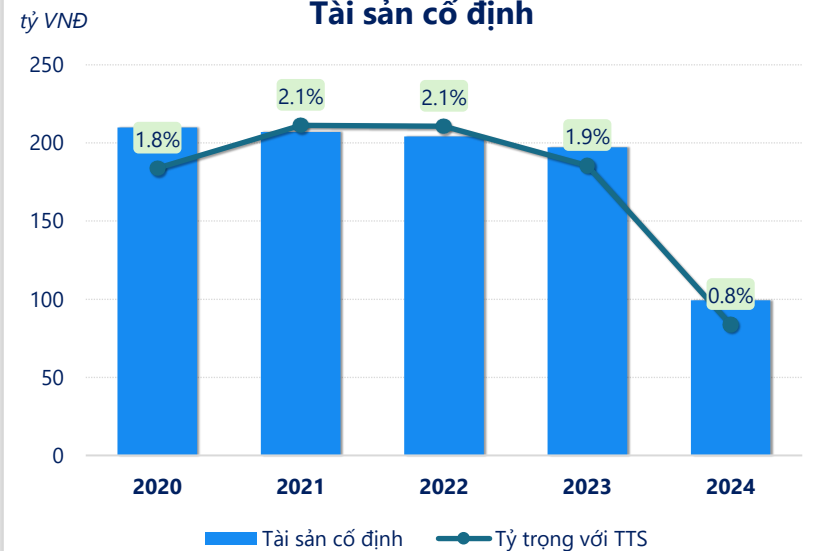
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



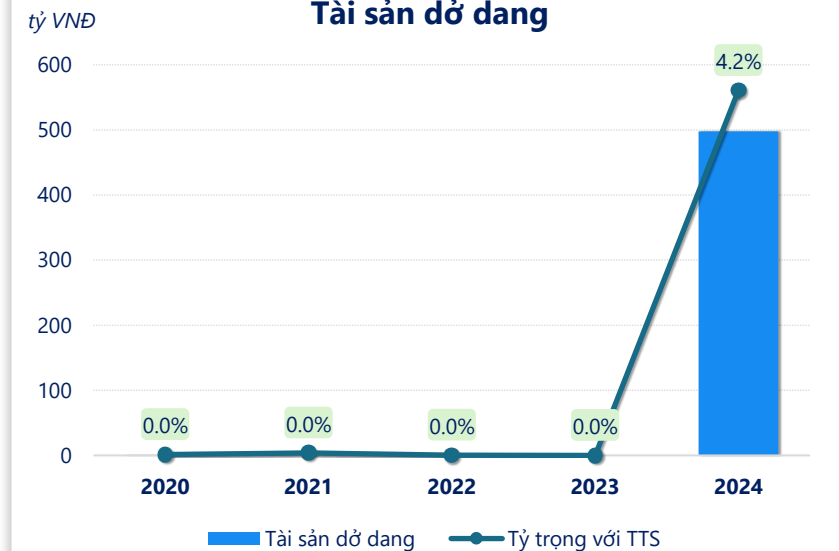
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

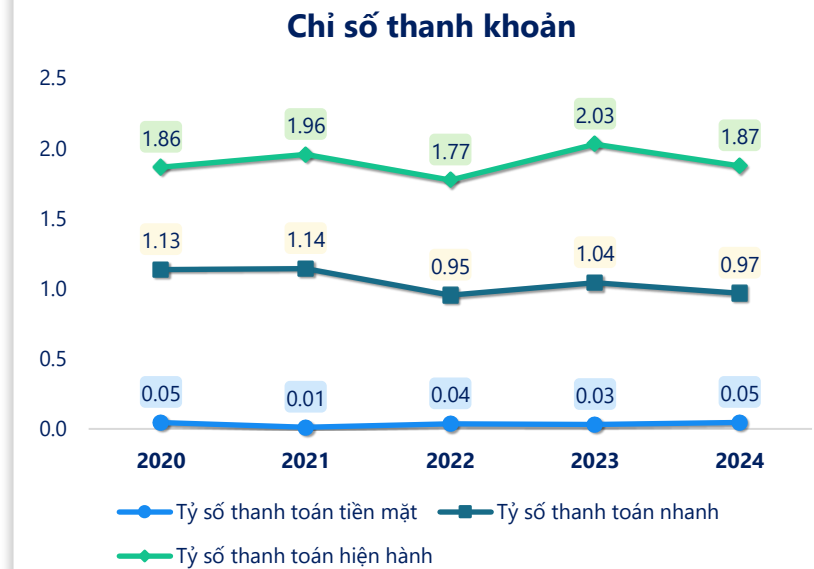
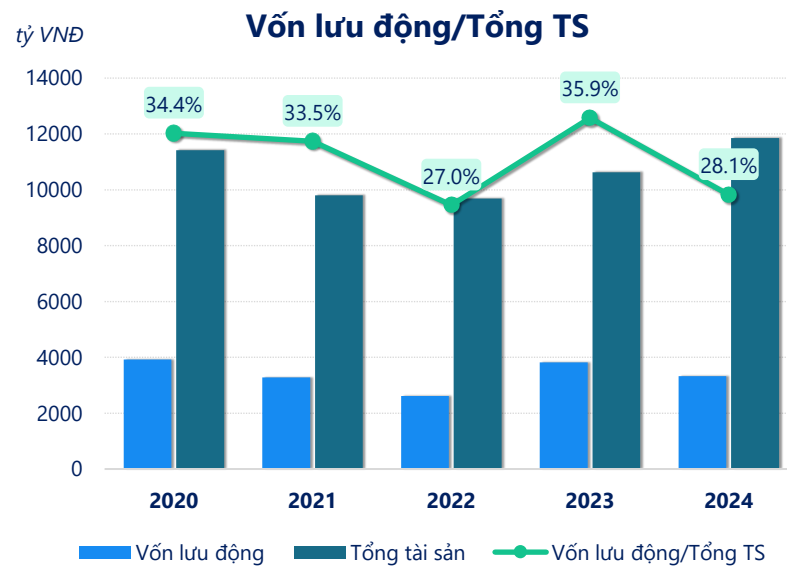
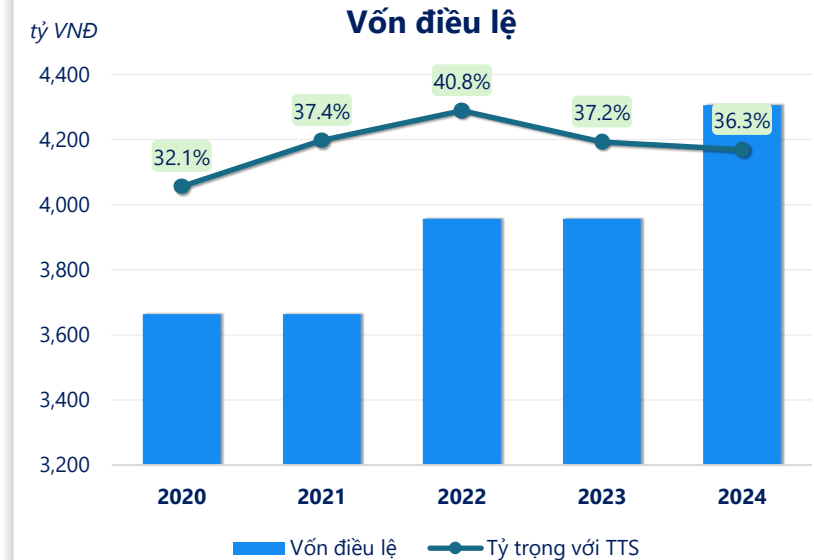
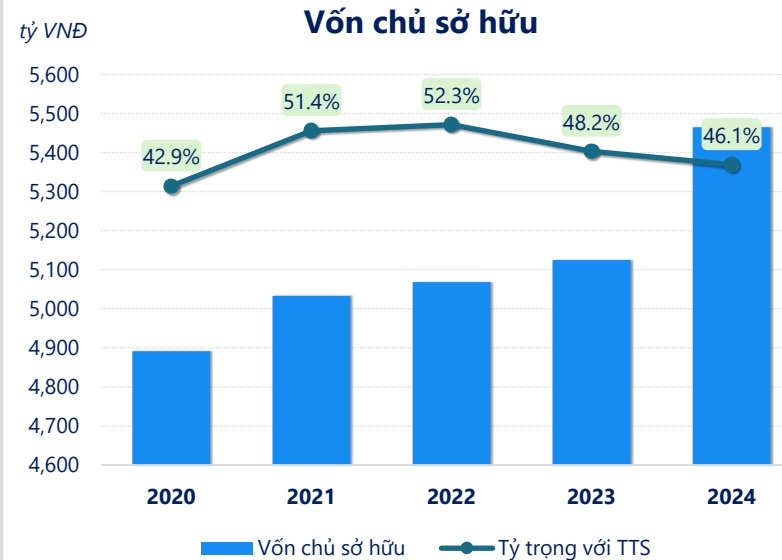
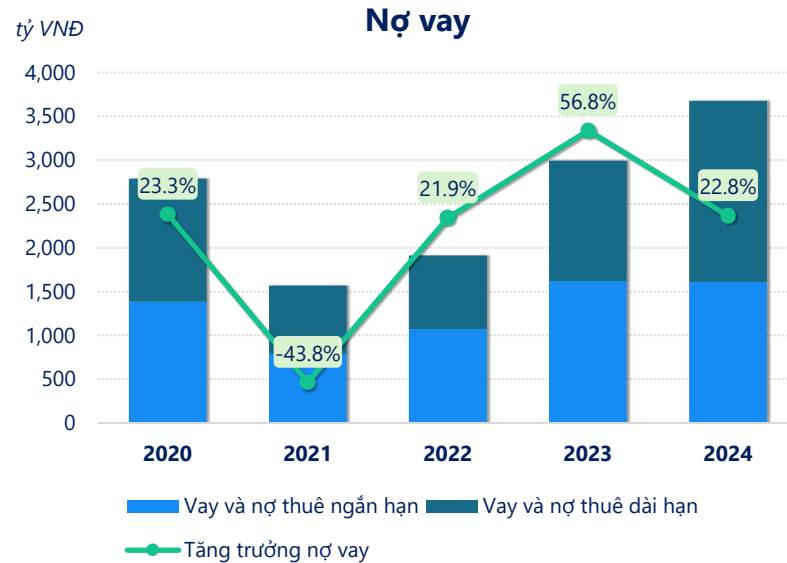


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	11,847	10,631	11.4%
Tài sản ngắn hạn	7,127	7,532	-5.4%
Tiền và tương đương tiền	175	115	52.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	98.6	18.1	444%
Phải thu ngắn hạn	3,223	3,569	-9.7%
Hàng tồn kho	3,452	3,664	-5.8%
Tài sản ngắn hạn khác	179	166	7.9%
Tài sản dài hạn	4,720	3,100	52.3%
Phải thu dài hạn	1,952	903	116%
Tài sản cố định	99.2	197	-49.7%
Bất động sản đầu tư	710	857	-17.2%
Tài sản dở dang	498	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1,145	848	35.1%
Tài sản dài hạn khác	269	234	14.9%
Lợi thế thương mại	47.2	60.7	-22.2%
Nợ phải trả	6,382	5,506	15.9%
Nợ ngắn hạn	3,801	3,712	2.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,610	1,617	-0.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	453	283	60.0%
Nợ dài hạn	2,581	1,794	43.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,066	1,377	50.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,465	5,125	6.6%
Vốn chủ sở hữu	5,465	5,125	6.6%
Vốn điều lệ	4,306	3,957	8.8%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	918	1,683	893	371	799
Giá vốn hàng bán	1,226	1,371	650	264	848
Lợi nhuận gộp	-308	312	243	107	-49.4
Doanh thu HĐTC	850	516	406	344	478
Chi phí TC	254	408	399	305	312
Chi phí lãi vay	241	214	311	305	304
LN trong công ty LKLD	-7.26	15.7	14.2	-0.98	-10.3
Chi phí bán hàng	85.0	114	78.9	22.2	18.8
Chi phí QLDN	93.3	89.3	106	109	57.5
LN thuần từ HĐKD	103	233	79.7	14.0	30.0
Lợi nhuận khác	102	9.38	-0.75	2.38	3.68
LN trước thuế	205	242	78.9	16.4	33.7
Lợi nhuận sau thuế	194	194	56.1	15.4	4.25
LNST của CĐ cty mẹ	189	187	50.2	8.72	2.94

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	389	916	-631	-1,586	-1,831
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-792	137	370	495	860
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	528	-1,220	341	1,084	1,030
Tiền đầu kỳ	83.5	208	40.9	122	115
Lưu chuyển tiền thuần	125	-167	80.8	-6.88	59.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	208	40.9	122	115	175